

ĐỀ SỐ 21



N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	on the house	Idiom	/ɒn ðə haʊs/	Miễn phí (do quán/tổ chức tài trợ)
2	on the go	Idiom	/ɒn ðə ɡəʊ/	Bận rộn, luôn di chuyển
3	on the spot	Idiom	/ɒn ðə spɒt/	Ngay lập tức, tại chỗ
4	on the rise	Idiom	/ɒn ðə raɪz/	Đang gia tăng
5	purchase	Noun/Verb	/'pɜ:tʃəs/	Mua, sự mua sắm
6	law	Noun	/lɔ:/	Luật pháp
7	principle	Noun	/'prɪnsəpl/	Nguyên tắc
8	ethic	Noun	/'eθɪk/	Đạo đức
9	regulation	Noun	/.ˌrɛɡjʊ'reɪʃən/	Quy định
10	stems from	Phrasal Verb	/stemz frɒm/	Bắt nguồn từ
11	results in	Phrasal Verb	/rɪ'zʌltz ɪn/	Dẫn đến
12	deals with	Phrasal Verb	/di:lz wɪð/	Xử lý, giải quyết
13	comes across	Phrasal Verb	/kʌmz ə'krɒs/	Tình cờ gặp, có vẻ như
14	standard	Noun	/'stændəd/	Tiêu chuẩn
15	excellence	Noun	/'eksələns/	Sự xuất sắc
16	ability	Noun	/ə'bɪlɪti/	Khả năng
17	quality	Noun	/'kwɒlɪti/	Chất lượng
18	controversial	Adjective	/.kɒntrə'veɜ:ʃəl/	Gây tranh cãi
19	laid-back	Adjective	/.leɪd 'bæk/	Thư giãn, thoải mái
20	self-discipline	Noun	/self 'dɪsɪplɪn/	Tự giác, kỷ luật bản thân
21	approach	Noun/Verb	/ə'prəʊtʃ/	Cách tiếp cận, phương pháp
22	straightforward	Adjective	/.streɪt 'fɔ:wəd/	Thẳng thắn, rõ ràng
23	honesty	Noun	/'ɒnɪsti/	Sự trung thực
24	directness	Noun	/dɪ'rektnəs/	Sự thẳng thắn
25	pursue	Verb	/pə'sju:/	Theo đuổi
26	praise	Verb	/preɪz/	Khen ngợi
27	punish	Verb	/'pʌnɪʃ/	Trừng phạt
28	intensity	Noun	/ɪn'tensɪti/	Cường độ
29	deficiency	Noun	/dɪ'fɪʃənsi/	Sự thiếu hụt

30	perception	Noun	/pə'sepʃən/	Nhận thức, sự cảm nhận
31	tailor	Verb	/'teɪlə/	Điều chỉnh cho phù hợp
32	phenomenon	Noun	/fə'nɒmɪnən/	Hiện tượng
33	tongue	Noun	/tʌŋ/	Lưỡi
34	sensitivity	Noun	/ˌsensɪ'tɪvɪti/	Sự nhạy cảm
35	categorize	Verb	/'kætɪgəraɪz/	Phân loại
36	nutritional	Adjective	/nju:'trɪʃənəl/	Thuộc về dinh dưỡng
37	inevitably	Adverb	/ɪn'evɪtəbli/	Một cách tất yếu
38	plummeted	Verb (Past)	/'plʌmɪtɪd/	Giảm mạnh
39	strictly	Adverb	/'strɪktli/	Một cách nghiêm ngặt
40	conservation	Noun	/ˌkɒnsə'veɪʃən/	Bảo tồn
41	enforce	Verb	/ɪn'fɔ:s/	Thực thi
42	regulation	Noun	/ˌregjʊ'reɪʃən/	Quy định
43	obey	Verb	/ə'beɪ/	Tuân theo
44	eliminate	Verb	/ɪ'lɪmɪneɪt/	Loại bỏ
45	poach	Verb	/pəʊtʃ/	Săn bắn trái phép